

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
MST: 3600253505

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 5 năm 2020

Số: 158/TCTCNTP-VP

V/v công bố thông tin
Doanh nghiệp năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai gửi báo cáo công bố thông tin theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ: Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2019 (báo cáo đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (b/c);
- Hội đồng thành viên;
- Ban Tổng giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các phòng: KHTH, KTNB, DA, TCLĐ, KTTC;
- Lưu VT, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hiểu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,730,495,932,275	4,007,847,470,216
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	317,008,483,150	501,795,496,987
111	1. Tiền		219,243,091,954	196,710,241,438
112	2. Các khoản tương đương tiền		97,765,391,196	305,085,255,549
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,913,674,223,117	1,590,427,161,197
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(755,000,000)	(755,000,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,913,374,223,117	1,590,127,161,197
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267,022,403,627	354,416,229,029
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	235,874,582,324	344,285,659,322
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	70,791,535,959	92,918,833,777
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	123,812,087,568	38,395,657,397
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163,513,127,413)	(171,200,904,229)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	57,325,189	50,016,982,762
140	IV. Hàng tồn kho	10	1,192,672,660,926	1,520,862,840,399
141	1. Hàng tồn kho		1,193,625,875,386	1,522,822,767,860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(953,214,460)	(1,959,927,461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40,118,161,455	40,345,742,605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4,259,496,645	4,152,837,912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,602,153,201	3,074,436,086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	34,256,511,609	33,118,468,607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,028,240,389,304	2,125,403,367,105
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		138,299,347,744	31,872,180,252
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	138,299,347,744	31,872,180,252
220	II. Tài sản cố định		665,160,265,343	897,575,008,010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	639,520,079,530	870,627,276,912
222	- Nguyên giá		1,463,396,553,016	2,082,212,597,999
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(823,876,473,486)	(1,211,585,321,087)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	25,640,185,813	26,947,731,098
228	- Nguyên giá		33,493,978,383	34,135,521,383
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,853,792,570)	(7,187,790,285)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4,868,735,255	46,141,096,005
231	- Nguyên giá		15,115,448,983	74,679,592,470
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,246,713,728)	(28,538,496,465)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	153,110,225,459	163,794,387,226
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		153,110,225,459	163,794,387,226
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	937,019,070,117	640,890,723,954
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		910,625,820,117	599,893,568,338
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26,393,250,000	31,794,190,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	9,202,965,616
260	VI. Tài sản dài hạn khác		129,782,745,386	345,129,971,658
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	129,782,745,386	312,058,703,924
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	40,605,671
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	33,030,662,063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,758,736,321,579	6,133,250,837,321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,688,174,958,744	1,865,131,522,338
310	I. Nợ ngắn hạn		1,659,333,837,052	1,807,755,506,935
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	120,934,696,366	184,978,329,394
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	35,550,739,475	44,470,279,731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41,860,606,716	49,203,683,608
314	4. Phải trả người lao động		31,442,308,052	37,127,857,755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12,265,501,243	17,818,843,031
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	18,693,264,282	67,747,767,016
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	52,211,897,398	61,417,354,904
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1,250,958,593,496	1,128,264,473,869
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		95,416,230,024	216,726,917,627
330	II. Nợ dài hạn		28,841,121,692	57,376,015,403
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	32,264,368,000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	3,041,392,000	4,808,423,432
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		23,557,853,443	17,914,272,972
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		2,241,876,249	2,388,950,999
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,070,561,362,835	4,268,119,314,983
410	I. Vốn chủ sở hữu		4,068,555,931,174	4,265,903,883,322
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,171,646,967,238	3,035,078,019,542
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309,688,481	14,679,063,635
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		120,437,216,303	83,198,726,303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		363,853,755,535	430,452,691,676
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		858,573	17,411,727
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		227,974,186,387	285,017,949,263
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		336,048,675,342	376,520,762,614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(108,074,488,955)	(91,502,813,352)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		184,333,258,658	417,460,021,176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2,005,431,661	2,215,431,661
431	1. Nguồn kinh phí		955,431,661	955,431,661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1,050,000,000	1,260,000,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>5,758,736,321,579</u>	<u>6,133,250,837,321</u>

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3,172,182,152,241	5,395,993,599,675
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	12,478,750	1,250,688,613
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,172,169,673,491	5,394,742,911,062
11	4. Giá vốn hàng bán		2,693,644,703,907	4,527,573,037,297
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		478,524,969,584	867,169,873,765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		515,873,548,973	753,553,017,328
22	7. Chi phí tài chính		130,128,181,600	259,187,368,132
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		121,607,953,298	233,364,170,651
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6,222,253,840	23,066,894,749
25	9. Chi phí bán hàng		171,534,907,642	272,520,722,053
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		287,171,461,731	381,993,786,572
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		411,786,221,424	730,087,909,085
31	12. Thu nhập khác		20,723,481,616	36,329,592,926
32	13. Chi phí khác		3,634,511,543	12,029,359,113
40	14. Lợi nhuận khác		17,088,970,073	24,300,233,813
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		428,875,191,497	754,388,142,898
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	90,264,570,390	148,580,242,881
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5,684,186,142	(2,443,112,752)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>332,926,434,965</u>	<u>608,251,012,769</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		327,864,412,724	515,683,704,143
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5,062,022,240	92,567,308,625

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Hữu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		428,875,191,497	754,388,142,898
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		75,299,110,589	118,966,341,952
03	- Các khoản dự phòng		(1,619,686,832)	(16,614,667,641)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(365,933,017)	(229,299,679)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(553,877,078,707)	(766,863,207,612)
06	- Chi phí lãi vay		121,607,953,298	233,364,170,651
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69,919,556,828	323,011,480,569
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24,688,631,431)	738,703,428,929
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		276,832,035,227	(22,856,918,054)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32,694,474,861	5,207,688,529
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9,268,632,941	(2,556,334,276)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(121,209,939,662)	(235,313,379,332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85,540,788,493)	(94,307,733,541)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,820,318,032	117,385,426,483
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147,788,977,454)	(664,437,636,006)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15,306,680,849	164,836,023,301
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56,556,906,973)	(100,342,114,251)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10,759,189,561	17,040,966,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,523,514,185,870)	(6,326,756,140,154)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		2,159,383,791,326	7,869,121,000,000
25	. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140,094,157,290	648,632,728,200
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249,288,380,412	315,074,709,895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20,545,574,254)	2,422,771,150,508

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8,591,533,074	(8,811,000,000)
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		0	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		8,911,818,725,602	14,525,868,508,235
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8,759,563,253,425)	(16,709,887,118,109)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	(10,914,281,270)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(340,422,573,938)	(371,920,325,451)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(179,575,568,687)</i>	<i>(2,575,664,216,595)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(184,814,462,092)	11,942,957,214
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		501,795,496,987	489,914,485,457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27,448,255	(61,945,684)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	317,008,483,150	501,795,496,987

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai- MTV Công ty TNHH, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.035.078.019.542 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;

- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	67.57%	67.57%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.30%	78.30%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai (*)	Tỉnh Đồng Nai	73.11%	72.95%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

(*) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 1,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,84%.

- **Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:**

- + Trong năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại các công ty con: Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bản quyền, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8,064,682,620	12,150,895,960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29,178,409,334	184,559,345,478
Tiền đang chuyển	182,000,000,000	-
Các khoản tương đương tiền ^(*)	97,765,391,196	305,085,255,549
	<u>317,008,483,150</u>	<u>501,795,496,987</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (MCK: PEG)	50,000	1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)	50,000	1,055,000,000	(755,000,000)
		1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)		1,055,000,000	(755,000,000)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1,913,374,223,117	-	1,590,127,161,197	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1,909,646,738,721	-	1,585,447,909,846	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	3,727,484,396	-	4,679,251,351	-

(1) Số dư tại ngày 31/12/2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo
				phương pháp vốn chủ sở hữu			phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND	VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	-	25.00%	25.00%	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	6,137,144,975	36.00%	36.00%	6,253,211,470
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	92,155,319,079	22.50%	22.50%	91,917,966,659
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	48,565,414,965	39.84%	39.84%	54,434,902,704
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	184,038,797,126	35.00%	35.00%	173,921,299,248
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	57,406,909,471	25.00%	25.00%	57,056,636,393
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	21,910,893,354	40.00%	40.00%	22,768,208,844
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	17,981,724,998	29.00%	29.00%	35,686,801,150
Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	148,677,715,680	29.89%	29.89%	156,065,138,134
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	878,499,286	36.87%	36.87%	1,052,645,846
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	24.00%	24.00%	723,704,392	24.00%	24.00%	736,757,890
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.00%	49.00%	316,706,696,791			
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	15,443,000,000			
				910,625,820,117			599,893,568,338

(1) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai		-	5,400,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	23,750,000,000	-	23,750,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126,250,000	-	126,250,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2,517,000,000	-	2,517,000,000	-
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành		-	940,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa	-	-		-
	26,393,250,000	-	31,794,190,000	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	2.50%	3.79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0.15%	0.15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	4.89%	6.11%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	69,422,983,320	-	115,731,528,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng An	10,000,000,000	-	28,935,553,010	-
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	18,412,800,000	(18,412,800,000)	18,412,800,000	(18,412,800,000)
- Công ty CP Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,645,226,590	-	15,039,791,240	-
- DNTN Ngọc Giàu Tây Ninh	7,207,015,600			
- Công ty Liên Doanh Thuốc là BAT- VINATABA	7,457,535,000		3,645,000,000	
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	10,345,831,568		2,531,074,031	
- Công ty TNHH Một thành viên Phúc Khang Khoa		-	9,952,325,000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	(13,382,162,120)	13,382,162,120	(13,382,162,120)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	(13,984,120,000)	13,984,120,000	(13,984,120,000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	(7,019,870,000)	7,019,870,000	(7,019,870,000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62,997,038,126	(27,510,803,289)	115,651,435,921	(32,802,916,381)
	235,874,582,324	(80,309,755,409)	344,285,659,322	(85,601,868,501)

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẶN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29,372,274,150	-	15,803,274,978	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đồng Nai	20,000,000	-	12,451,960,542	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	21,550,000,000	(21,550,000,000)	21,550,000,000	(21,550,000,000)
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	(7,167,240,211)	7,167,240,211	(7,167,240,211)
Marubeni Plax Corporation		-	2,792,839,337	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	12,682,021,598	(325,838,173)	33,153,518,709	(325,838,173)
	70,791,535,959	(29,043,078,384)	92,918,833,777	(29,043,078,384)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	691,647,823	-	747,531,824	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	58,205,140,815	-	9,853,698,013	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3,497,400,000	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	129,355,936	-	1,055,682,686	-
- Tạm ứng	2,206,481,545	-	1,448,001,433	-
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,829,536,299	(3,829,536,299)	5,216,742,834	(5,216,742,834)
- Phải thu Ngân sách tỉnh Đồng Nai - tiền chi hộ	-	-	7,453,752,493	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO - tiền chi hộ	-	-	2,719,763,625	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (1)	49,959,587,975	(49,959,587,975)	-	-
- Phải thu khác	8,790,337,175	(371,169,346)	6,403,084,489	(1,379,626,535)
	123,812,087,568	(54,160,293,620)	38,395,657,397	(6,596,369,369)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3,776,071,000	-	30,872,180,252	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Phát Biên Hòa Motor - tiền hợp tác kinh doanh	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh (3)	133,000,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	523,276,744	-	-	-
	138,299,347,744	-	31,872,180,252	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng hóa gửi kho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)		49,959,587,975
Hàng tồn kho khác	57,325,189	57,394,787
	57,325,189	50,016,982,762

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89,922,387,975	-	89,922,387,975	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	-	13,984,120,000	-
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	-	13,382,162,120	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	-	7,019,870,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	-	7,167,240,211	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5,700,200,000	-	5,700,200,000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4,758,000,000	-	4,758,000,000	-
- Xí nghiệp chăn nuôi - Xuân Phú	2,812,759,527	-	4,161,182,631	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3,935,000,000	-	3,935,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	-	3,395,323,173	-
- Công ty CP Xanh Cà phê	3,283,171,145	-	4,523,171,145	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2,917,651,000	-	2,917,651,000	-
- Shin Myung Chul		-	2,175,987,180	-
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1,999,819,000	-	1,999,819,000	-
- Các khoản khác	3,291,439,412	56,016,150	6,163,154,794	4,365,000
	163,569,143,563	56,016,150	171,205,269,229	4,365,000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	964,045,000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	947,167,969,138		1,216,305,330,031	(246,001,479)
Công cụ, dụng cụ	44,960,854,697	(113,214,460)	40,899,083,465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80,523,156,442		83,912,815,179	-
Thành phẩm	74,438,552,600		67,665,617,109	(433,925,982)
Hàng hoá	28,083,519,804	(840,000,000)	107,102,624,612	(1,280,000,000)
Hàng gửi đi bán	17,487,777,705	-	6,937,297,464	-
	<u>1,193,625,875,386</u>	<u>(953,214,460)</u>	<u>1,522,822,767,860</u>	<u>(1,959,927,461)</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,700,281,476	1,990,851,095
Chi phí sửa chữa tài sản	593,665,512	323,880,683
Chi phí bảo hiểm	88,338,918	209,953,802
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,877,210,739	1,628,152,332
	<u>4,259,496,645</u>	<u>4,152,837,912</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14,709,267,918	19,400,195,014
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	11,633,810,287	19,898,471,774
Chi phí đền bù, thuê đất	63,562,201,797	60,932,131,430
Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft Office và hệ thống camera tòa nhà Dofico	-	127,328,892
Giá trị đàn heo cơ bản	14,545,475,918	20,927,192,792
Lợi thế kinh doanh	624,208,935	1,248,417,871
Chi phí đền bù mô Thạnh Phú	-	51,188,738,050
Chi phí đền bù mô Soklu 2, Soklu 5	-	8,127,781,738
Chi phí đền bù mô Tân Cang	-	76,622,993,243
Chi phí bồi thường mô Thiện Tân 2	-	39,558,099,784
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	-	2,279,247,710
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nông nghiệp Dofico	8,646,297,496	5,014,970,923
Chi phí sử dụng đất khu Xuân Bắc, Xuân Lộc (23ha)	5,675,013,444	
Chi phí trả trước dài hạn khác	10,386,469,591	6,733,134,703
	<u>129,782,745,386</u>	<u>312,058,703,924</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	855,755,531,326	863,295,746,009	199,617,881,586	44,787,897,926	94,622,461,314	24,133,079,838	2,082,212,597,999
- Mua trong năm	-	1,321,924,712	1,229,725,455	837,785,322	-	725,748,000	4,115,183,489
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27,934,715,442	2,392,531,363	-	4,568,364,366	-	842,949,700	35,738,560,871
- Thanh lý, nhượng bán	(49,765,000)	(6,661,108,411)	(1,573,066,861)	(118,590,909)	(5,395,155,384)	-	(13,797,686,565)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(114,809,118,334)	(424,028,415,614)	(100,543,044,046)	(5,112,971,750)	-	(115,000,000)	(644,608,549,744)
- Giảm khác				(263,553,034)			(263,553,034)
Số dư cuối năm	768,831,363,434	436,320,678,059	98,731,496,134	44,962,484,955	89,227,305,930	25,586,777,538	1,463,396,553,016
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	363,786,766,672	644,135,119,747	130,993,542,810	22,580,443,373	41,853,875,319	8,235,573,166	1,211,585,321,087
- Khấu hao trong năm	34,424,904,671	19,732,167,731	7,611,923,470	4,675,410,573	2,732,607,217	2,346,710,094	71,523,723,756
- Thanh lý, nhượng bán	(49,765,000)	(6,492,721,040)	(1,432,448,881)	(88,004,535)	(2,698,795,054)	-	(10,761,734,510)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(53,641,468,080)	(327,914,148,865)	(62,171,744,438)	(4,364,922,430)	-	(115,000,000)	(448,207,283,813)
- Giảm khác				(263,553,034)			(263,553,034)
Số dư cuối năm	344,520,438,263	329,460,417,573	75,001,272,961	22,802,926,981	41,887,687,482	10,467,283,260	823,876,473,486
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	491,968,764,654	219,160,626,262	68,624,338,776	22,207,454,553	52,768,585,995	15,897,506,672	870,627,276,912
Tại ngày cuối năm	424,310,925,171	106,860,260,486	23,730,223,173	22,159,557,974	47,339,618,448	15,119,494,278	639,520,079,530

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47,767,302,440 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,342,631,808	4,007,435,029	-	785,454,546	34,135,521,383
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(641,543,000)	-	-	(641,543,000)
Số dư cuối năm	29,342,631,808	3,365,892,029	-	785,454,546	33,493,978,383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,587,082,831	3,461,293,317	-	139,414,137	7,187,790,285
- Khấu hao trong năm	866,203,683	59,733,593	-	109,229,437	1,035,166,713
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(369,164,428)	-	-	(369,164,428)
Số dư cuối năm	4,453,286,514	3,151,862,482	-	248,643,574	7,853,792,570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25,755,548,977	546,141,712	-	646,040,409	26,947,731,098
Tại ngày cuối năm	24,889,345,294	214,029,547	-	536,810,972	25,640,185,813

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55,570,716,023	19,108,876,447	74,679,592,470
- Giảm do thoái vốn công ty con	(55,570,716,023)	(3,993,427,464)	(59,564,143,487)
Số dư cuối năm	-	15,115,448,983	15,115,448,983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,597,424,578	11,941,071,887	28,538,496,465
- Khấu hao trong năm	1,835,389,107	904,831,013	2,740,220,120
- Giảm do thoái vốn công ty con	(18,432,813,685)	(2,599,189,172)	(21,032,002,857)
Số dư cuối năm	-	10,246,713,728	10,246,713,728
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38,973,291,445	7,167,804,560	46,141,096,005
Tại ngày cuối năm	-	4,868,735,255	4,868,735,255

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	152,850,802,187	163,558,735,713
- Dự án khu dân cư Bửu Long	28,954,959,564	28,954,959,564
- Dự án Agropark	76,814,451,501	76,814,451,501
- Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	24,744,650,303
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định	3,056,151,373	917,707,365
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3,118,704,011	3,118,704,011
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
- Công trình công viên vườn tượng	4,378,484,288	4,378,484,288
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	3,905,985,878	3,905,985,878
- Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tâm	3,396,317,540	3,066,792,888
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	-	3,372,636,364
- Công trình xây dựng khu khách sạn Bửu Long	-	4,994,673,637
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	6,759,230,205	5,798,831,890
Mua sắm tài sản cố định	259,423,272	235,651,513
- Tài sản tại Dự án khu dân cư Bửu Long	259,423,272	221,175,272
- Các tài sản khác	-	14,476,241
	153,110,225,459	163,794,387,226

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tobaccor S.A.S	15,160,066,032	15,160,066,032	33,083,035,505	33,083,035,505
- France Tobacco corporation EUR	11,123,300,741	11,123,300,741	15,425,481,123	15,425,481,123
- Hail & Cotton International B.V	11,756,424,240	11,756,424,240	13,660,249,680	13,660,249,680
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty TNHH MTV	3,324,296,142	3,324,296,142	9,773,374,849	9,773,374,849
- Công ty CP Cát Lợi	9,273,729,812	9,273,729,812	5,901,421,964	5,901,421,964
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		-	4,403,601,180	4,403,601,180
- Công ty TNHH Nam Phong		-	4,245,792,540	4,245,792,540
- Công Ty CP Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai	791,304,000	791,304,000	957,624,000	957,624,000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô		-	701,310,000	701,310,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	4,715,823,310	4,715,823,310	-	-
- Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco	6,384,667,850	6,384,667,850	-	-
- Công ty TNHH In Bao Bì Toyo (Viet) - Dofico	5,127,353,000	5,127,353,000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Võ Đắc		-	3,054,282,000	3,054,282,000
- Tổng công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng		-	2,895,867,612	2,895,867,612
- Phải trả các đối tượng khác	53,277,731,239	53,277,731,239	90,876,288,941	90,876,288,941
	120,934,696,366	120,934,696,366	184,978,329,394	184,978,329,394

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Ninh Quảng	10,157,344	4,211,044,557
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	-	17,111,259,206
Ông Lê Văn Hưng	-	1,119,813,201
El Development SDN.BHD.	1,918,326,494	1,918,326,494
Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1,200,000,000	1,200,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	19,358,230,750	
GK Tobacco Co., Ltd	1,141,952,736	
Solnse Co., Ltd	1,270,861,250	
Các đối tượng khác	10,651,210,901	18,909,836,273
	35,550,739,475	44,470,279,731

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,445,563,862	3,471,520,893	119,548,926,832	129,116,821,456	(2,391,687,073)	11,756,559,883	1,822,935,217
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1,603,573,882	-	682,418,120,320	695,288,252,464	-	14,473,706,026	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	47,446,263	44,341,221,317	46,032,620,540	-	1,643,952,960	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18,002,575,931	17,404,343,050	90,292,058,590	85,540,788,494	(3,764,417,811)	6,316,134,778	6,704,754,182
Thuế Thu nhập cá nhân	711,392,384	866,109,894	15,144,587,834	14,497,895,015	506,942,707	66,157,962	1,374,510,998
Thuế Tài nguyên	-	5,193,599,475	3,223,728	3,599,488	(5,192,757,187)	-	466,528
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9,730,167	19,011,850,267	8,356,414,078	26,706,707,012	9,730,167	-	661,557,333
Thuế bảo vệ môi trường	-	1,127,901,561	-	-	(1,127,901,561)	-	-
Các loại thuế khác	-	1,916,569,455	12,057,417,635	11,852,792,454	-	-	2,121,194,636
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11,345,632,381	164,342,750	260,088,476,935	222,171,649,646	2,439,650,164	-	29,175,187,822
	33,118,468,607	49,203,683,608	1,232,250,447,269	1,231,211,126,569	(9,520,440,594)	34,256,511,609	41,860,606,716

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,934,669,034	1,569,065,185
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	-	6,757,681,100
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	1,911,958,183	2,211,252,906
Trích trước chi phí chiết khấu	1,647,260,548	1,724,808,402
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2,096,890,167	2,114,296,010
Trích trước chi phí ủy thác xuất khẩu	800,760,000	1,125,940,000
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	1,234,106,400	648,300,000
Phải trả tiền điện, nước, điện thoại	257,638,598	359,129,760
Chi phí phải trả dịch vụ mua ngoài	63,027,452	54,841,997
Chi phí phải trả khác	2,319,190,861	1,253,527,671
	12,265,501,243	17,818,843,031

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	6,708,042,687	60,143,275,536
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	11,895,221,595	6,759,970,680
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	90,000,000	844,520,800
	18,693,264,282	67,747,767,016
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO		32,264,368,000
	-	32,264,368,000

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	502,229,656	537,794,353
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,388,173,650	17,367,344,572
- Nhận tiền ủng hộ xây dựng Công trình Vườn tượng danh nhân	-	941,101,153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	18,232,521,620	13,407,596,020
- Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	1,637,269,482	1,219,120,061
- Phải trả các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sắp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1,473,816,425	1,647,100,000
- Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	-	574,085,631
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1,813,251,815	1,813,251,815
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1,693,020,405	1,693,020,405
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	5,442,130,872	5,442,130,872
- Phải trả Ngân sách tỉnh Đồng Nai	7,926,702,707	2,730,856,614
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	2,514,719,023	2,514,607,189
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	1,686,813,068	1,686,813,068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,901,248,675	9,842,533,151
	<u>52,211,897,398</u>	<u>61,417,354,904</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,041,392,000	4,808,423,432
	<u>3,041,392,000</u>	<u>4,808,423,432</u>

22 . VAY

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	1,128,264,473,869	1,128,264,473,869	1,250,958,593,496	1,250,958,593,496
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	268,005,455,581	268,005,455,581	53,599,819,134	53,599,819,134
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	396,012,821,083	396,012,821,083	789,108,696,380	789,108,696,380
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	346,428,274,069	346,428,274,069	-	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	-	-	229,959,579,919	229,959,579,919
<i>Ngân hàng TNHH Chinatrust</i>	115,860,041,927	115,860,041,927	114,934,272,530	114,934,272,530
<i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered</i>	-	-	63,356,225,533	63,356,225,533
<i>Vay cá nhân</i>	1,957,881,209	1,957,881,209	-	-
	1,128,264,473,869	1,128,264,473,869	1,250,958,593,496	1,250,958,593,496

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3,035,078,019,542	5,637,164,586	86,114,641,303	51,042,842,401	503,556,366,417	208,548,001,718	229,582,849,680	545,867,685,074	4,665,427,570,721
Tăng vốn trong năm trước									-
Lãi trong năm trước							515,683,704,142	92,567,308,626	608,251,012,768
Trích quỹ đầu tư phát triển					195,208,527,784	-	(195,208,527,784)		-
Trích quỹ KTPL và khen thưởng BĐH							(76,504,449,114)	(18,626,502,643)	(95,130,951,757)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN							(371,953,423,001)		(371,953,423,001)
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						11,843,846,049			11,843,846,049
Chuyển sang lợi nhuận chưa phân phối					(187,148,763,622)	-	187,148,763,622		-
Chia cổ tức					(1,038,668,572)	-		(98,934,536,085)	(99,973,204,657)
Tặng khác									-
Thủ lao HDQT và BKS							(95,782,939)	(17,817,061)	(113,600,000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động		9,592,376,655	-	-	-	-	-	4,607,623,345	14,200,000,000
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp						(291,716,016,474)			(291,716,016,474)
Bù lỗ cho hoạt động kinh doanh					(24,678,944,794)	-	24,678,944,794		0
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(550,477,606)	(2,915,915,000)	-	(55,445,825,537)	-	(18,952,233,731)	(108,008,880,860)	(185,873,332,734)
Thay đổi do biến động VCH trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(9,361,896,407)	5,140,781	(9,356,755,626)
Tặng/giảm khác	-	-	-	(51,042,842,401)	-	71,341,580,434	-	-	20,298,738,033
Số dư cuối năm trước	3,035,078,019,542	14,679,063,635	83,198,726,303	-	430,452,691,676	17,411,727	285,017,949,262	417,460,021,177	4,265,903,883,322

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3,035,078,019,542	14,679,063,635	83,198,726,303	-	430,452,691,676	17,411,727	285,017,949,262	417,460,021,177	4,265,903,883,322
Tăng vốn trong năm nay	136,568,947,696	-	37,238,490,000	-	(127,977,414,622)	-	-	13,441,510,000	59,271,533,074
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	327,864,412,724	5,062,022,240	332,926,434,965
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	145,118,804,007	-	(145,118,804,007)	-	-
Trích quỹ KTPL và khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-	-	(69,478,331,861)	(5,132,005,589)	(74,610,337,450)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(257,089,476,207)	-	(257,089,476,207)
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	604,497	-	-	604,497
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	0	-	(15,432,050,800)	(15,432,050,800)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về LN chưa phân phối	-	-	-	-	0	-	-	-	-
Bù lỗ cho hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(117,030,563)	(21,769,437)	(138,800,000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(18,016,224)	-	-	(18,016,224)
Tăng/giảm đo hợp nhất kinh doanh	-	(14,368,831,343)	0	-	(38,131,537,499)	-	29,099,389,375	(218,848,596,390)	(242,249,575,857)
Thay đổi do biến động VCH trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	57,796,077,663	3,753,204	57,799,830,867
Tăng/giảm khác	-	(543,811)	-	0	(45,608,788,027)	858,573	-	(12,199,625,748)	(57,808,099,013)
Số dư cuối năm nay	3,171,646,967,238	309,688,481	120,437,216,303	-	363,853,755,535	858,573	227,974,186,387	184,333,258,658	4,068,555,931,174

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	100.00	3,171,646,967,238	100.00	3,035,078,019,542
	100.00	3,171,646,967,238	100.00	3,035,078,019,542

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,171,646,967,238	3,035,078,019,542
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3,035,078,019,542	3,035,078,019,542
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	136,568,947,696	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3,171,646,967,238	3,035,078,019,542

d) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	363,853,755,535	430,452,691,676
	363,853,755,535	430,452,691,676

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

[Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ trình bày theo số lượng theo đơn

	31/12/2019	01/01/2019
USD	15,650.23	15,755.54
EUR	687.50	963.31

b) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Khách hàng tại Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai		1,327,116,777
Khách hàng tại Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa		6,006,368,008
	<u>-</u>	<u>7,333,484,785</u>
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,870,738,467,954	5,106,555,179,264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	300,185,382,635	228,159,504,486
Doanh thu hoạt động khác	1,258,301,652	61,278,915,925
	<u>3,172,182,152,241</u>	<u>5,395,993,599,675</u>
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1,199,460,651
Giảm giá hàng bán	12,478,750	51,227,962
	<u>12,478,750</u>	<u>1,250,688,613</u>
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2,504,067,019,416	4,361,959,280,029
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176,249,905,968	121,959,324,757
Giá vốn hoạt động khác	13,334,368,242	50,831,797,621
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,589,719)	(7,177,365,110)
	<u>2,693,644,703,907</u>	<u>4,527,573,037,297</u>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	210,580,429,110	292,239,308,161
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	202,980,107	179,306,928
Lãi thoái vốn các khoản đầu tư	224,019,752,826	431,192,265,647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	78,511,680,545	27,873,569,464
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2,011,315,356	1,731,593,005
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	367,391,029	244,653,280
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180,000,000	92,320,843
	<u>515,873,548,973</u>	<u>753,553,017,328</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	121,607,953,298	233,364,170,651
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2,535,056,226	2,308,216,731
Chi phí chuyển nhượng, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16,865,575,426
Chi phí liên doanh	592,353,811	3,938,294,670
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,014,634,623	2,747,315,832
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,458,012	15,353,601
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(226,760,610)	(321,667,716)
Chi phí tài chính khác	4,603,486,240	270,108,937
	<u>130,128,181,600</u>	<u>259,187,368,132</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,181,965,548	10,235,637,774
Chi phí nhân công	39,472,956,465	84,195,758,505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,153,026,914	8,682,668,609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,020,880,802	69,004,041,181
Chi phí bán quyền	63,884,694,485	71,806,572,663
Chi phí khác bằng tiền	15,821,383,428	28,596,043,321
	<u>171,534,907,642</u>	<u>272,520,722,053</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,548,164,173	10,137,158,474
Chi phí nhân công	137,113,216,026	173,666,150,078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,130,210,459	23,260,546,783
Thuế, phí, lệ phí	3,970,716,999	39,047,887,740
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(108,738,316)	309,601,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,886,807,952	82,724,528,081
Chi phí khác bằng tiền	51,631,084,438	52,847,914,350
	<u>287,171,461,731</u>	<u>381,993,786,572</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7,773,586,165	9,497,858,674
Thu tiền điện nước	2,117,056,590	3,669,085,967
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	1,687,812,378	6,184,469,642
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	322,931,050	311,824,077
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	455,000,000	720,000,000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	3,970,808,515	2,545,821,063
Thu nhập từ bán khí biogas	36,545,454	97,181,819
Thu nhập từ xử lý nước thải	-	332,346,622
Thu nhập do xử lý công nợ	-	663,220,942
Thu nhập từ thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	844,075,620	1,100,566,182
Thu từ các khoản bồi thường	186,684,987	3,007,301,642
Thu nhập khác	3,328,980,857	8,199,916,296
	<u>20,723,481,616</u>	<u>36,329,592,926</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50,348,659	141,113,657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	976,765,263	267,973,117
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	93,600,000	206,700,000
Chi phí điện, nước các kí ốt, nhà kho cho thuê	-	2,834,762,969
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	1,531,786,527
Chi phí thực hiện dự án	38,250,000	4,110,724,263
Chi phí khác	2,475,547,621	2,936,298,580
	<u>3,634,511,543</u>	<u>12,029,359,113</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	80,184,933,715	32,529,105,244
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	10,079,636,675	116,051,137,637
	<u>90,264,570,390</u>	<u>148,580,242,881</u>

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiểu